

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày tháng năm 2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Thực hiện thu 09 tháng năm 2021	Dự toán HĐND giao năm 2022	Thực hiện thu 09 tháng năm 2022	% so sánh TH với	
					DT HĐND giao	Cùng kỳ năm 2021
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)</b>	<b>2,100,503</b>	<b>4,000,000</b>	<b>3,003,210</b>	<b>75.1%</b>	<b>143.0%</b>
	<i>Tổng thu NSNN (sau khi loại trừ số hoàn thuế GTGT)</i>	<i>1,623,905</i>	<i>4,000,000</i>	<i>2,550,391</i>	<i>63.8%</i>	<i>157.1%</i>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1,881,373</b>	<b>3,730,000</b>	<b>2,766,598</b>	<b>74.2%</b>	<b>147.1%</b>
	<b>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT</b>	<b>1,657,207</b>	<b>2,222,000</b>	<b>1,970,448</b>	<b>88.7%</b>	<b>118.9%</b>
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	442,413	661,000	508,101	76.9%	114.8%
	<i>Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:</i>	<i>368,010</i>	<i>534,000</i>	<i>429,947</i>	<i>80.5%</i>	<i>116.8%</i>
	<i>(1) Thu từ thuế VAT thủy điện</i>	<i>99,292</i>	<i>144,000</i>	<i>96,215</i>	<i>66.8%</i>	<i>96.9%</i>
	<i>(2) Thu tài nguyên nước thủy điện</i>	<i>268,718</i>	<i>390,000</i>	<i>333,732</i>	<i>85.6%</i>	<i>124.2%</i>
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	30,021	45,000	28,279	62.8%	94.2%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,058	8,000	6,005	75.1%	148.0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	622,978	790,000	814,438	103.1%	130.7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	91,193	95,000	147,374	155.1%	161.6%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	210,061	280,000	156,556	55.9%	74.5%
7	Lệ phí trước bạ	74,036	100,000	106,944	106.9%	144.4%
8	Phí, lệ phí	47,833	55,000	47,596	86.5%	99.5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13	-	270		2076.9%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	2,258	3,300	2,109	63.9%	93.4%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	12,617	22,000	45,570	207.1%	361.2%
12	Tiền sử dụng đất	118,490	235,000	226,761	96.5%	191.4%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê, KHCB nhà	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80,628	60,000	88,252	147.1%	109.5%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	68,236	90,000	61,691	68.5%	90.4%
16	Thu khác ngân sách	48,688	70,000	42,824	61.2%	88.0%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	808	700	511	73.0%	63.2%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,994	2,000	2,180	109.0%	109.3%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	25,048	1,213,000	481,137	39.7%	1920.8%
-	<i>Dự án đô thị khu trung tâm phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum</i>	-		701		
-	<i>Dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Trung tâm thể dục thể thao tại phường Trường Chinh, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum</i>	-		352,782		
-	<i>Dự án khách sạn tại Khu đô thị Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum - Lô C19 Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>					
-	<i>GTGC tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước</i>			3,692		
-	<i>Dự án đường Bà Triệu</i>			65,499		

STT	Nội dung thu	Thực hiện thu 09 tháng năm 2021	Dự toán HĐND giao năm 2022	Thực hiện thu 09 tháng năm 2022	DT HĐND giao	
					4=3/2	Cùng kỳ năm 2021
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
*	<i>Trong đó</i>					
+	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>			42,874		
+	<i>Thu tiền thuê mặt đất</i>			12,474		
+	<i>Thu bán tài sản nhà nước khác</i>			10,151		
-	<i>Tăng thu tiền sử dụng đất thành phố quản lý</i>			58,462		
<b>II</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>(257,468)</b>	<b>270,000</b>	<b>(216,207)</b>		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	219,130	270,000	236,312	87.5%	107.8%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	213,631	261,860	229,775	87.7%	107.6%
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	5,251	8,140	5,988	73.6%	114.0%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	3		-		0.0%
-	Thuế khác	245	-	549		224.1%
2	Hoàn thuế GTGT	(476,598)	-	(452,519)		94.9%
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>300</b>		
<b>B</b>	<b>Thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>1,673,730</b>	<b>3,498,400</b>	<b>2,614,081</b>	<b>74.7%</b>	<b>156.2%</b>
-	<i>Thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT</i>	1,449,564	1,990,400	1,817,931	91.3%	125.4%
1	Ngân sách tỉnh hưởng	844,647	2,187,616	1,365,422	62.4%	161.7%
-	<i>Ngân sách tỉnh hưởng trừ tiền đất, XSKT</i>		1,059,616	846,636	79.9%	
2	Ngân sách huyện hưởng	829,083	1,310,784	1,248,659	95.3%	150.6%

## BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 09 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày tháng năm 2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

A	Nội dung	Thực hiện chi 09 tháng năm 2021	Nhiệm vụ chi năm 2022	Bao gồm			Thực hiện chi 09 tháng năm 2022	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	DT HĐND giao năm 2022	Trung ương bổ sung trong năm		Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi
B		1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/1	8=6/2
	<b>Tổng chi ngân sách ĐP quản lý</b>	<b>5,466,223</b>	<b>11,743,423</b>	<b>2,204,821</b>	<b>8,597,048</b>	<b>941,554</b>	<b>5,879,855</b>	<b>107.6%</b>	<b>50.1%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2,068,017</b>	<b>4,016,547</b>	<b>1,153,601</b>	<b>2,190,535</b>	<b>672,411</b>	<b>1,922,794</b>	<b>93.0%</b>	<b>47.9%</b>
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>*Chi ĐTPT (không tính tạm ứng năm trước và vốn kéo dài)</i>	<i>679,189</i>	<i>2,190,535</i>	<i>-</i>	<i>2,190,535</i>		<i>1,218,388</i>	<i>179.4%</i>	<i>55.6%</i>
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	762,487	1,393,486	585,466	808,020	-	805,746	105.7%	57.8%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	756,728	1,361,006	559,786	801,220	-	796,153	105.2%	58.5%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	5,759	32,480	25,680	6,800	-	9,593	166.6%	29.5%
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế của khâu quốc tế Bờ Y	5,759	32,480	25,680	6,800		9,593	166.6%	29.5%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	1,305,529	2,623,061	568,135	1,382,515	672,411	1,117,048	85.6%	42.6%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3,378,820</b>	<b>5,816,247</b>	<b>522,969</b>	<b>5,024,135</b>	<b>269,143</b>	<b>3,521,162</b>	<b>104.2%</b>	<b>60.5%</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên cân đối ngân sách</b>	<b>3,224,211</b>	<b>5,358,091</b>	<b>398,172</b>	<b>4,959,919</b>	<b>-</b>	<b>3,411,162</b>	<b>105.8%</b>	<b>63.7%</b>
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	110,738	194,455	7,080	187,375		139,103	125.6%	71.5%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,397,085	2,294,733	23,684	2,271,049		1,482,415	106.1%	64.6%
1.3	Chi khoa học và công nghệ	9,719	25,139	8,751	16,388		11,183	115.1%	44.5%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	377,079	533,282	20,167	513,115		362,959	96.3%	68.1%
1.5	Chi văn hóa thông tin	26,317	67,455	5,810	61,645		29,274	111.2%	43.4%
1.6	Chi phát thanh truyền hình	21,344	27,110	10	27,100		20,328	95.2%	75.0%
1.7	Chi thể dục thể thao	6,809	23,294	416	22,878		17,206	252.7%	73.9%
1.8	Chi bảo vệ môi trường	61,355	133,328	500	132,828		68,636	111.9%	51.5%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	334,516	473,867	69,062	404,805		253,424	75.8%	53.5%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	754,236	1,044,036	22,964	1,021,072		796,920	105.7%	76.3%
1.11	Chi đảm bảo xã hội	97,073	250,495	22,839	227,656		143,063	147.4%	57.1%
1.12	Chi thường xuyên khác	27,940	290,896	216,888	74,008		86,651	310.1%	29.8%
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>154,609</b>	<b>458,157</b>	<b>124,798</b>	<b>64,216</b>	<b>269,143</b>	<b>110,000</b>	<b>71.1%</b>	<b>24.0%</b>
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)		233,546	7,525	-	226,021	-		0.0%
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	154,609	224,610	117,272	64,216	43,122	110,000	71.1%	49.0%
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>1,000</b>	<b>-</b>	<b>1,000</b>		<b>18,332</b>		<b>1833.2%</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>142,038</b>	<b>-</b>	<b>142,038</b>				<b>0.0%</b>
<b>V</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>528,251</b>	<b>528,251</b>	<b>-</b>				<b>0.0%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao</b>		<b>1,188,740</b>	<b>-</b>	<b>1,188,740</b>		<b>401,884</b>		<b>33.8%</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn thu viện trợ thuộc nguồn thu NSDP</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
<b>VIII</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>326</b>	<b>2,200</b>	<b>-</b>	<b>2,200</b>		<b>552</b>	<b>169.3%</b>	<b>25.1%</b>
<b>IX</b>	<b>Bộ chi ngân sách địa phương</b>		<b>48,400</b>	<b>-</b>	<b>48,400</b>				<b>0.0%</b>
<b>X</b>	<b>Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)</b>	<b>11,793</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>11,000</b>	<b>93.3%</b>	
<b>XI</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>	<b>7,266</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>4,132</b>	<b>56.9%</b>	